

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THS

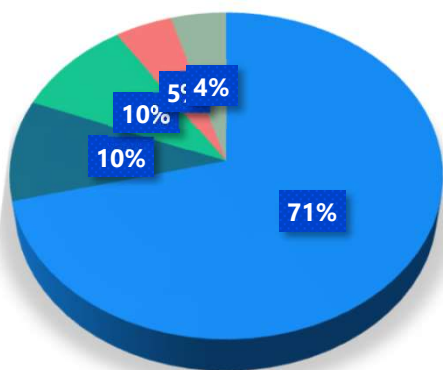
CTCP Thanh Hoa - Sông Đà (HNX)

Ngành: Bán lẻ chung

Giá	10,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.1%	-24.8%	-18.0%

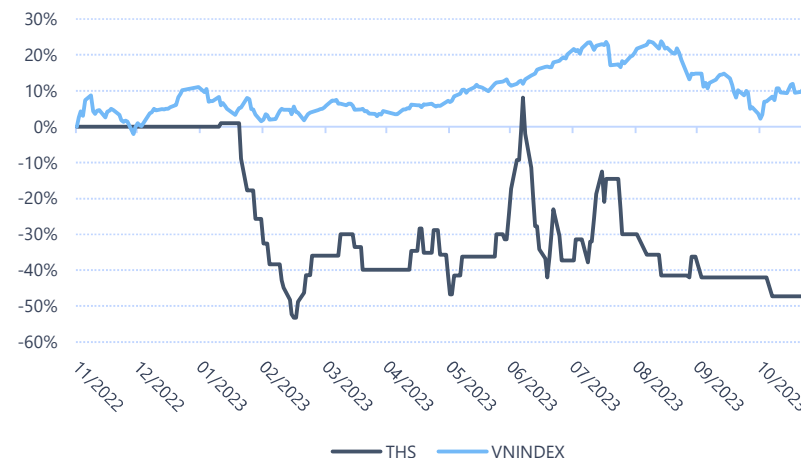
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,877 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27
Số lượng CPLH (CP)	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.05%
Beta	(0.20)

Cơ cấu cổ đông



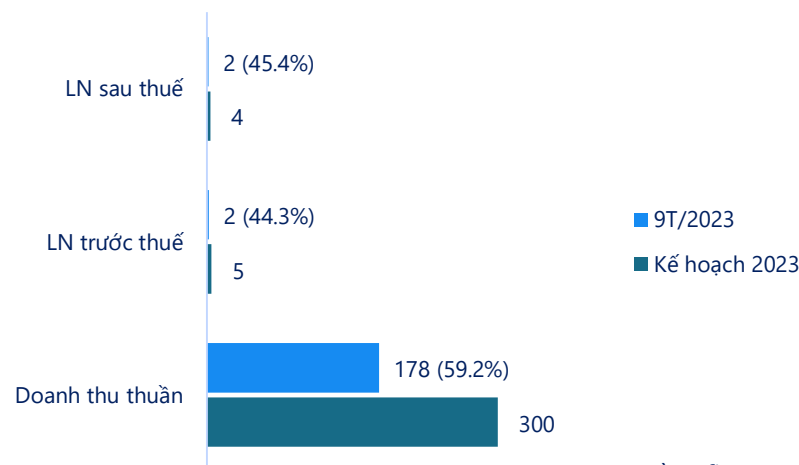
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

48.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 28.7 | -37.3%

Cùng kỳ: ↗ 4.4 | +10.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

177.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 25.8 | -12.7%

LN thuần

Q3 2023

0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.2 | -24.5%

Cùng kỳ: ↘ 0.3 | -30.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

1.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -30.3%

LNTT

Q3 2023

0.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.2 | -24.5%

Cùng kỳ: ↘ 0.1 | -9.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

2.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.6 | -23.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	48.2	43.8	10.0%	177.5	203.3	-12.7%
Giá vốn hàng bán	44.0	39.5	11.5%	164.7	189.5	-13.1%
Lợi nhuận gộp	4.2	4.3	-3.0%	12.9	13.8	-6.5%
Doanh thu HĐTC	0.3	0.0	7243.4%	0.3	0.1	155.4%
Chi phí tài chính	0.5	0.3	91.8%	1.7	1.0	73.9%
Chi phí lãi vay	0.5	0.3	91.8%	1.7	1.0	73.9%
Chi phí bán hàng	2.0	2.1	-4.3%	6.3	6.9	-8.0%
Chi phí QLDN	1.3	1.1	24.3%	3.5	3.5	-2.1%
LN thuần từ HĐKD	0.6	0.9	-30.3%	1.8	2.5	-30.3%
LN khác	0.1 -	0.1	142.8%	0.2	0.1	211.9%
LN trước thuế	0.7	0.8	-9.5%	2.0	2.6	-23.4%
Thuế TNDN	0.1	0.2	-9.1%	0.4	0.6	-31.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.6	0.6	-9.6%	1.6	2.0	-20.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.6	0.6	-9.6%	1.6	2.0	-20.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.0 -	2.7 -	2.7 -	9.6	0.7 -	0.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.2 -	1.1	0.2 -	2.7	1.5 -	0.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	15.7	1.5	4.3	10.6 -	2.5
Lưu chuyển tiền thuần	1.5 -	2.2	1.8 -	1.6 -	0.3	0.8

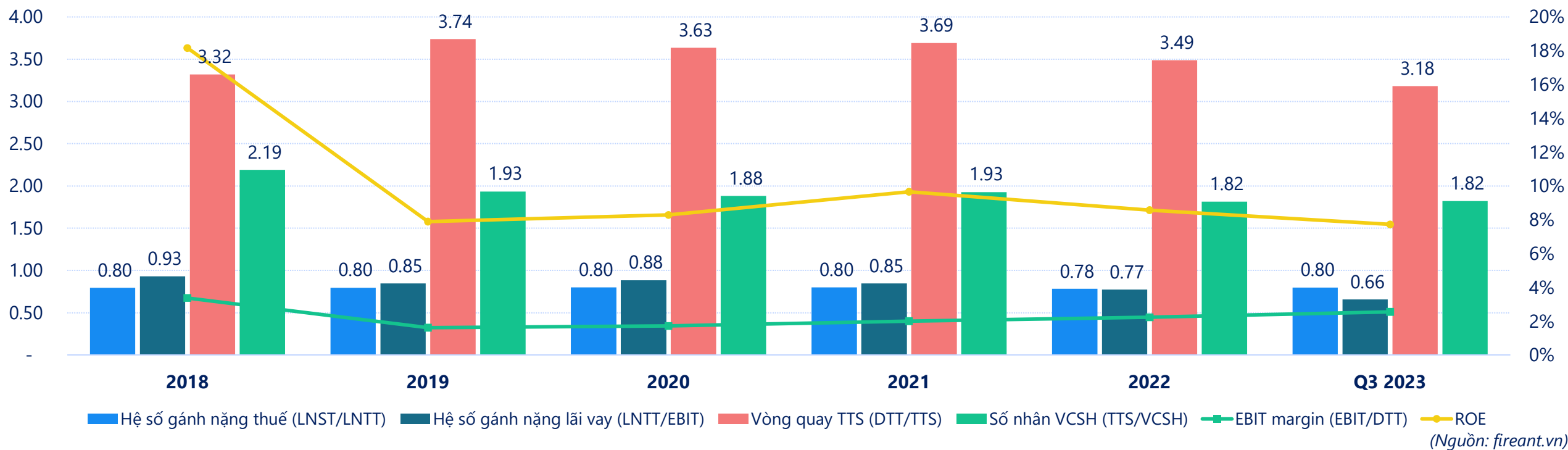
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	55.5	47.1	17.7%	68.9%
Tiền và tương đương tiền	2.2	3.3	-34.0%	2.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.9	11.2	-29.8%	9.8%
Hàng tồn kho	44.3	31.6	40.4%	55.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.1	1.1	6.3%	1.4%
Tài sản dài hạn	25.1	23.9	5.0%	31.1%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	12.0	12.7	-5.4%	14.9%
Bất động sản đầu tư	10.5	11.0	-4.2%	13.1%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.6	0.2	1124.7%	3.2%
Tổng cộng tài sản	80.5	71.0	13.5%	100.0%
Nợ phải trả	40.9	30.8	32.9%	50.8%
Nợ ngắn hạn	40.9	30.8	32.9%	50.8%
Nợ vay ngắn hạn	28.6	16.4	73.9%	35.5%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	39.6	40.2	-1.4%	49.2%
Vốn chủ sở hữu	39.6	40.2	-1.4%	49.2%

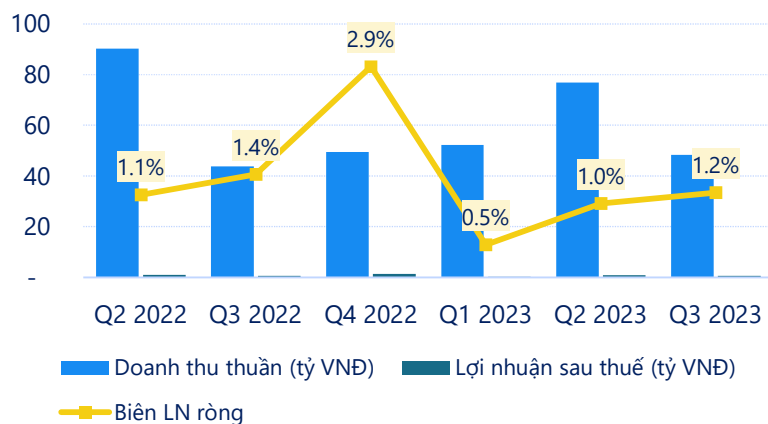
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THS

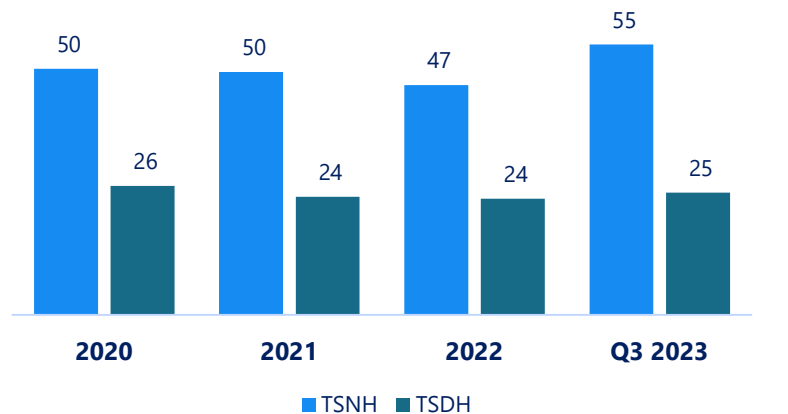
Phân tích Dupont



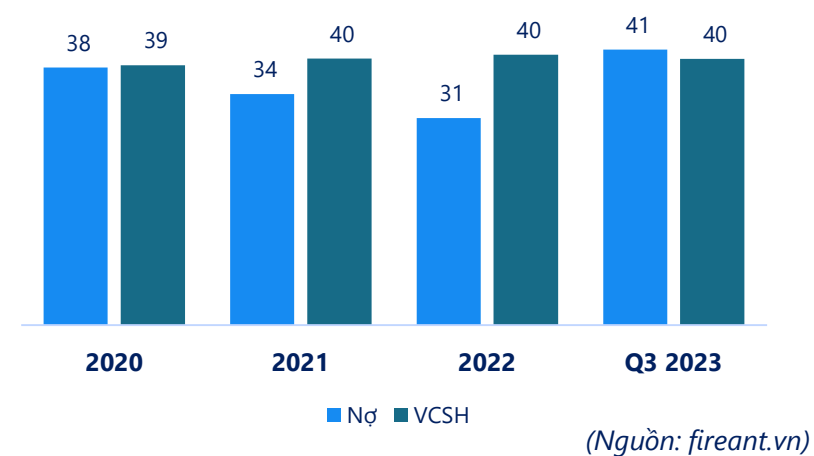
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.5%	0.9%	1.2%	1.5%	1.5%	1.4%
Biên LNST (TTM)	2.5%	1.1%	1.2%	1.4%	1.4%	1.3%
Biên LN EBIT (TTM)	3.4%	1.6%	1.7%	2.0%	2.2%	2.5%
ROE (TTM)	18.2%	7.9%	8.3%	9.7%	8.6%	7.7%
ROA (TTM)	8.3%	4.1%	4.4%	5.0%	4.7%	4.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	8.9	7.8	7.6	7.3	10.9	11.0
Số ngày nắm giữ HTK	43.5	43.7	46.5	49.0	52.3	64.4
Số ngày phải trả NCC	29.6	33.7	35.0	30.4	23.4	14.1
Vòng quay TSCĐ	25.1	23.0	19.2	21.0	20.1	19.2
Vòng quay TTS	110.0	97.6	100.4	98.9	104.6	114.8

Thanh khoản

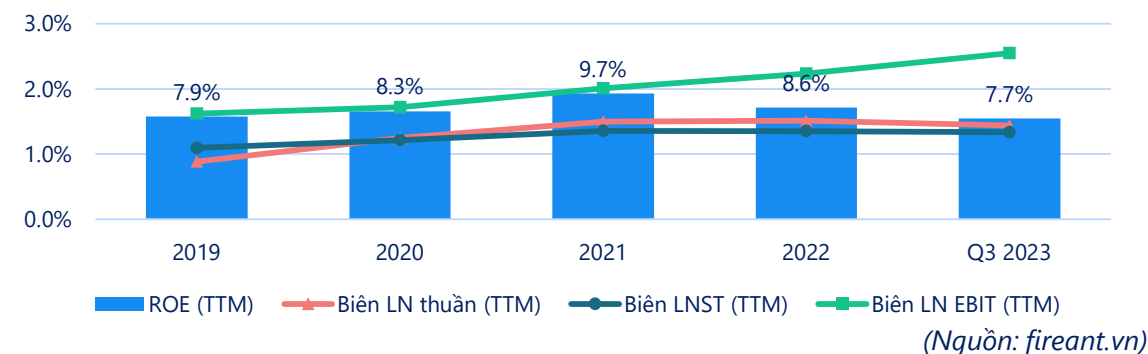
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.4	1.3	1.4	1.5	1.4
Khả năng TT nhanh	0.5	0.5	0.4	0.4	0.5	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	14.6	6.5	8.6	6.5	4.4	2.9

Nhóm chỉ số định giá

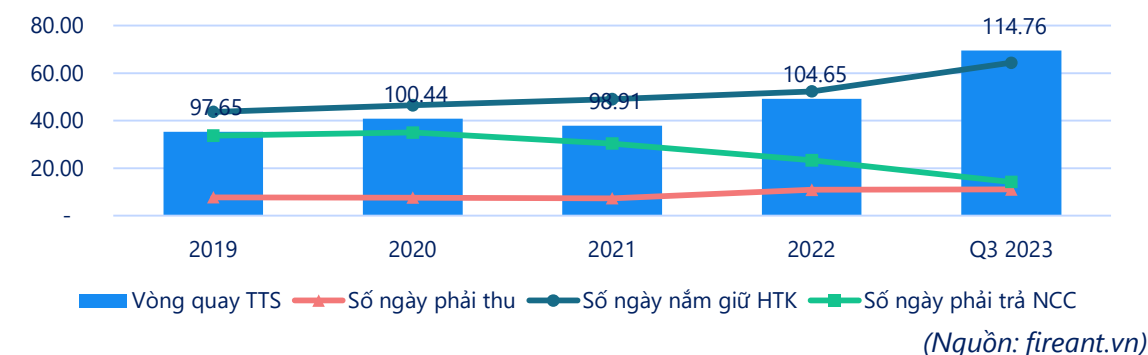
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,599	1,158	1,180	1,399	1,267	1,122
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,164	14,167	14,306	14,681	14,882	14,670
P/E	4.3	7.8	6.1	12.9	16.0	10.8
P/B	0.7	0.6	0.5	1.2	1.4	0.8
P/S	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1

(Nguồn: fireant.vn)

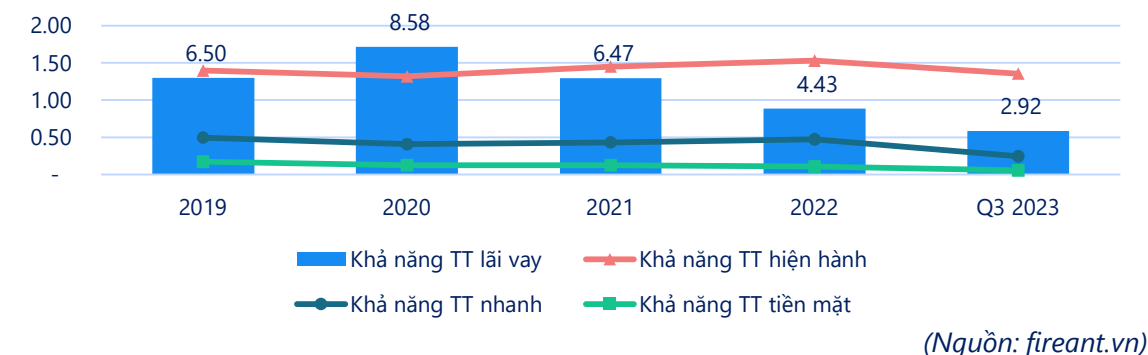
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



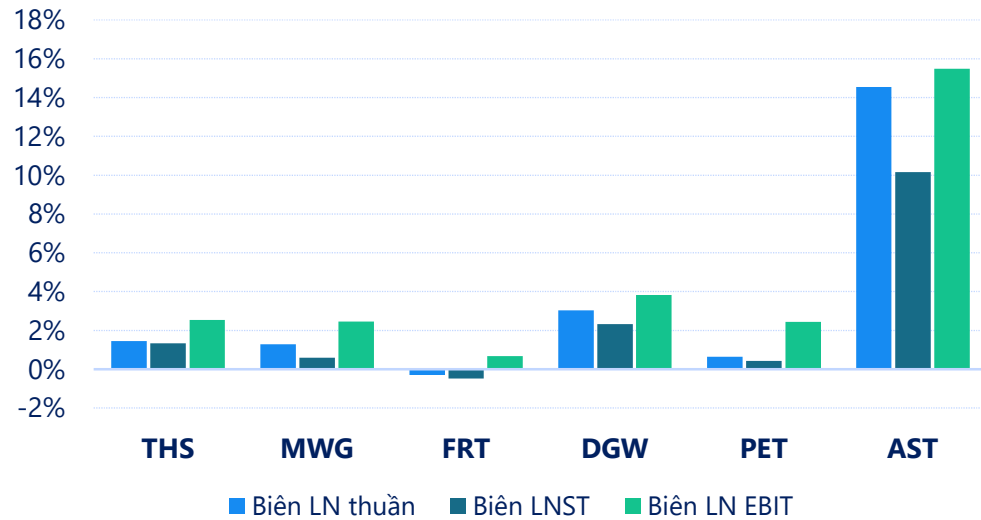
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
THS	177.5	-12.7%	1.6	-20.9%	0.9%	1.0%
MWG	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
FRT	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
DGW	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
PET	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
AST	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%

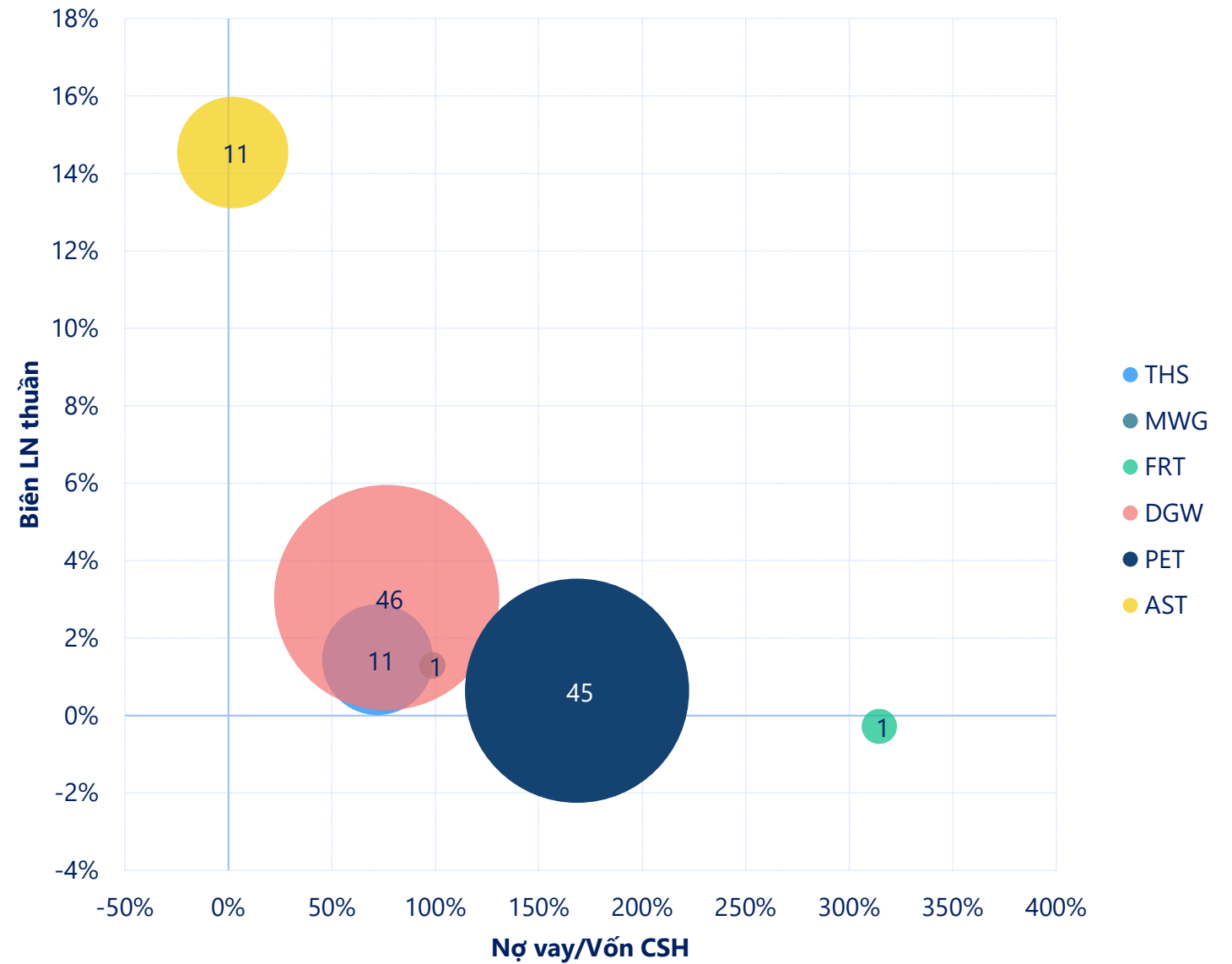
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)